

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:06/2026/HNGĐ-ST

Ngày 27-02-2026

*“V/v Yêu cầu không công nhận là
vợ chồng”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Mạnh Cường.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Triệu Minh Tư, bà Triệu Thị Liên.

-Thư ký phiên tòa:ông Nguyễn Đức Trung - Thư ký viên.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa:bà Đỗ Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày12/02/2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 4 - [Tuyên Quang](#).
[Địa chỉ số C, đường T, tổ F T, phường H, tỉnh Tuyên Quang](#) xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 01/2026/TLST-HNGĐ ngày 05/01/2026 về việc "Yêu cầu không công nhận là vợ chồng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số08/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/01/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:chịNông Thị Hảo, sinh năm 1978; địa chỉ: [thôn B, xã L, tỉnh Tuyên Quang](#); tạm trú tại địa chỉ: [thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương](#) (cũ) nay là [xã C, thành phố Hải Phòng](#), vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn:anhNông Văn Tuyên, sinh năm 1978; địa chỉ: [thôn B, xã L, tỉnh Tuyên Quang](#), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu chứng cứ kèm theo, nguyên đơnNông Thị Hảo trình bày: chị [H](#) và anh [T](#) xây dựng gia đình với nhau từ năm 1995, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có cưới hỏi theo phong tục, tập quán tại địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn tại UBND xã theo quy định của pháp luật, lý do của việc không đăng ký kết hôn là: tại thời điểm lấy nhau chưa đủ tuổi theo quy định của pháp luật (khi đó cả hai mới 17 tuổi). Sau đó cả hai vợ chồng do thiếu hiểu biết pháp luật nên đã không đi đăng ký lại cho đến nay.Mâu thuẫn phát sinh từ năm 2023 lý do là anh [T](#) bài bạc không chịu làm ăn, do có mâu thuẫn nên chị và anh [T](#) đã sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay.Mâu thuẫn giữa vợ chồng đã được mọi người trong gia đình khuyên bảo nhiều lần, nhưng không có kết quả. Do đó, chị [H](#) có yêu cầu xin ly hôn với anh [T](#).

Về con chung: chị H xác nhận hai anh chị có hai con chung là cháu Nông Văn Q, sinh ngày 01/8/1995 và cháu Nông Thị Thùy G, sinh ngày 01/4/1998. Hiện tại các cháu đã lớn và có gia đình riêng nên không yêu cầu Toà án đề cập xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Về tài sản, công nợ: không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản làm việc ngày 05/01/2026 bị đơn là anh Nông Văn T trình bày: anh T xác nhận lời khai của chị H về thời điểm anh chị lấy nhau, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có cưới hỏi theo phong tục, tập quán tại địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn tại UBND xã theo quy định của pháp luật, lý do của việc không đăng ký kết hôn là tại thời điểm lấy nhau cả hai chưa đủ tuổi theo quy định của pháp luật là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn phát sinh từ năm 2023 lý do là hai bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, do có mâu thuẫn nên hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay. Việc chị H xin ly hôn anh T nhất trí.

Về con chung: anh T xác nhận lời khai của chị H là đúng và không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: đối với diện tích đất của gia đình hiện đang mang tên hộ ông Nông Văn T và khoản vay chung của gia đình, cả hai đã có thoả thuận riêng nên không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản làm việc lập ngày 05/01/2026 chị Nông Thị H và anh Nông Văn T có cùng ý kiến, quan điểm:

1. Về quan hệ hôn nhân: đề nghị Toà án không công nhận hai anh chị là vợ chồng do không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

2. Về con chung: cả hai con chung đã lớn và đã xây dựng gia đình nên không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản, công nợ chung: các bên có thoả thuận riêng về tài sản và công nợ chung nên không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Ngày 23/01/2026, chị Nông Thị H có đơn đề nghị không tiến hành hoà giải, đồng thời xin vắng mặt tại các phiên họp, phiên toà của Toà án. Do đó, Toà án không tiến hành hoà giải được.

Tại biên bản xác minh lập ngày 28/01/2026, UBND xã L xác nhận anh Nông Văn T và chị Nông Thị H không có đăng ký kết hôn tại UBND xã, đề nghị Toà án xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà lần thứ nhất vào ngày 12/02/2026, các bên đương sự vắng mặt nên HĐXX đã quyết định hoãn phiên toà.

Tại phiên toà hôm nay các bên đương sự tiếp tục vắng mặt (nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai). Do đó, HĐXX quyết định vẫn tiến hành phiên toà xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên toà Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang có ý kiến, quan điểm như sau:

Về tố tụng: quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: căn cứ Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025; khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị HĐXX:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị [Nông Thị H](#).
2. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận chị [Nông Thị H](#) và anh [Nông Văn T](#) là vợ chồng.
3. Về con chung: cả hai con chung đã trưởng thành nên không đề cập xem xét, giải quyết.
4. Về tài sản, công nợ chung: không đề nghị giải quyết nên không xem xét.
5. Về án phí: chị [Nông Thị H](#) phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị [H](#) đã nộp theo biên lai thu số 0000004 ngày 05/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Anh [Nông Văn T](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: chị [Nông Thị H](#) và anh [Nông Văn T](#) xây dựng gia đình với nhau từ năm 1995 mà không có đăng ký kết hôn tại UBND xã theo quy định của pháp luật; quá trình giải quyết vụ án hai anh chị cùng có yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận là vợ chồng, không có tranh chấp về con chung, tài sản, công nợ chung nên xác định quan hệ tranh chấp là "Yêu cầu không công nhận vợ chồng" theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025. Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì hiện tại anh [Nông Văn T](#) đang cư trú tại [thôn B, xã L, tỉnh Tuyên Quang](#). Do đó, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: tại phiên tòa các bên đương sự vắng mặt, chị [H](#) có đơn xin vắng mặt, anh [T](#) vắng mặt lần thứ hai mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Do đó, căn cứ vào Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025, HĐXX quyết định tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo thủ tục chung.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nông Thị H HĐXX thấy rằng: chị H và anh T xây dựng gia đình với nhau từ năm 1995, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có cưới hỏi theo phong tục, tập quán tại địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn tại UBND xã theo quy định của pháp luật. Mậu thuận phát sinh từ năm 2023 và hai anh chị đã sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án anh T, chị H đều có đề nghị Tòa án không công nhận hai anh chị là vợ chồng. Tại biên bản xác minh lập ngày 28/01/2026, UBND xã L xác nhận anh Nông Văn T và chị Nông Thị H không có đăng ký kết hôn tại UBND xã, đề nghị Tòa án xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

[4] Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình HĐXX thấy cần tuyên bố không công nhận chị Nông Thị H và anh Nông Văn T là vợ chồng.

[5] Về con chung: các cháu Nông Văn Q, sinh ngày 01/8/1995 và cháu Nông Thị Thùy G, sinh ngày 01/4/1998. Hiện tại các cháu đã lớn và có gia đình riêng, các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không cần đề cập xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[6] Về tài sản, công nợ: các bên xác nhận đã có thỏa thuận riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. HĐXX xét thấy không cần đề cập xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[7] Ý kiến, quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ cần được chấp nhận.

[8] Về án phí: chị H chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

[9] Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận chị Nông Thị H và anh Nông Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản, công nợ: Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí ly hôn sơ thẩm: chị Nông Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp

theo biên lai thu số 0000004 ngày 05/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Anh Nông Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo:chị H, anh T vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDtỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 4 - Tuyên Quang;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- Phòng THADS khu vực 4 - Tuyên Quang;
- UBND xã Linh Hồ, tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Phòng GD, KTTT và THA, Toà DS;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Cường